Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2106.90.91

Mã HS	2106.90.91
Mô tả hàng hóa	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 06:15:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/21069091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2718
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2718
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2718
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2707
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2668
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2668
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2668
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2668
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2668
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2668
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E2706
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2706

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2706
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2706
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2706
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2706
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2708
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2708
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2708
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2708
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2708
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2708
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2710
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2674
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2670
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2670
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2670
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2670
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2670
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2670
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2670
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2670
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2670
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2670
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2670
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2670
VCFTA	2022	2022	3	VC!D2717
VCFTA	2023	2023	1	VC!E2717

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2717
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2717
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2717
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2717
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2714
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2714
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2714
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2714
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2714
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2714
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D2722
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E2722
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F2722
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G2722
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H2722
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I2722
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D2693
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E2693
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F2693
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G2693
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H2693
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2693
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D2695
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E2695
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F2695
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G2695

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H2695
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2695
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	3	CPTPP!D2689
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2689
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2689
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2689
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2689
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2689
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2689
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D2712
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E2712
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F2712
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G2712
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H2712
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I2712
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D2712
RCEP B	2023	2023	12	B!E2712
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F2712
RCEP B	2025	2025	9	B!G2712
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H2712
RCEP B	2027	2027	6	B!I2712
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D2712
RCEP C	2023	2023	12	C!E2712
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F2712
RCEP C	2025	2025	9	C!G2712
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H2712

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	6	C!I2712
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D2712
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E2712
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F2712
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G2712
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H2712
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I2712
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D2715
RCEP E	2023	2023	12	E!E2715
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F2715
RCEP E	2025	2025	9	E!G2715
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H2715
RCEP E	2027	2027	6	E!I2715
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D2712
RCEP F	2023	2023	12	F!E2712
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F2712
RCEP F	2025	2025	9	F!G2712
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H2712
RCEP F	2027	2027	6	F!I2712
VIFTA	2024	2024	12	VI!F2532
VIFTA	2025	2025	9	VI!G2532
VIFTA	2026	2026	6	VI!H2532
VIFTA	2027	2027	3	VI!I2532

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2106.90 có 31 dòng thuế; dòng 2106.90.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm.	2106.90.11 Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh; 2106.90.12 Đậu phụ tươi (tofu); 2106.90.19 Loại khác; 2106.90.20 Cồn dạng bột; 2106.90.30 Kem không sữa; 2106.90.41 Dạng bột	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2106.90.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 2106.90.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2718), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.